

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của thị xã Quảng Trị**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 29/2018/NQ-NĐND ngày 08 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị về việc thông qua chủ trương thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào mục đích khác trong năm 2019;

Xét đề nghị của UBND thị xã Quảng Trị tại Tờ trình số 363/TTr-UBND ngày 04/4/2019; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1179/TTr-STNMT ngày 17/4/2019,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của thị xã Quảng Trị với các chỉ tiêu chủ yếu theo phụ lục đính kèm.

*(Có phụ lục và danh mục dự án đính kèm)*

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, các đơn vị có nhiệm vụ:

1. UBND thị xã Quảng Trị:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Thường xuyên theo dõi, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai tại địa phương.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường theo dõi, hướng dẫn, giám sát UBND thị xã Quảng Trị triển khai thực hiện đảm bảo đúng quy định và tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét xử lý các trường hợp phát sinh (nếu có).

3. Văn phòng UBND tỉnh đưa Quyết định này lên trang thông tin điện tử tỉnh.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch UBND thị xã Quảng Trị chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này. *lt*

*Nơi nhận:*

- Như Điều 3;
- Trung tâm tin học tỉnh;
- Lưu VT, TN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



*Hà Sỹ Đồng*



## PHỤ LỤC I

### Các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất

(Kèm theo Quyết định số: **321** / QĐ-UBND ngày **25** tháng **4** năm 2019 của UBND tỉnh)

#### 1. Phân bổ chỉ tiêu các loại đất trong năm kế hoạch.

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Hải Lệ	Phường 1	Phường An Đôn	Phường 2	Phường 3
<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>			<b>7.282,30</b>	<b>6.467,00</b>	<b>172,45</b>	<b>266,40</b>	<b>202,77</b>	<b>173,68</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>5.585,03</b>	<b>5.404,32</b>	<b>13,64</b>	<b>86,78</b>	<b>42,23</b>	<b>38,06</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	275,61	218,53	-	3,53	33,41	20,14
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	275,61	218,53	-	3,53	33,41	20,14
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	196,26	162,67	1,88	21,15	4,33	6,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	467,30	387,70	11,76	56,63	1,34	9,88
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.886,25	1.886,25	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.688,33	2.683,95	-	4,38	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	71,28	65,22	-	1,09	3,15	1,82
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>1.533,78</b>	<b>940,21</b>	<b>154,74</b>	<b>151,02</b>	<b>154,59</b>	<b>133,22</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	46,70	25,93	19,65	-	1,12	-
2.2	Đất an ninh	CAN	3,69	0,80	0,53	0,12	1,05	1,19
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	46,33	46,33	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,12	-	0,95	-	1,29	0,88
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	15,28	-	11,59	0,14	1,77	1,78
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	13,72	13,00	-	0,72	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	370,34	191,69	33,01	47,95	64,56	33,13
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,31	0,02	-	-	0,05	0,24
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	55,32	55,32	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	181,63	-	47,17	18,11	47,21	69,15
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,49	2,34	3,51	0,93	2,19	0,52
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	29,20	3,96	3,85	4,21	5,42	11,76
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,71	0,45	-	0,74	2,22	0,30
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	93,01	46,85	18,89	23,96	2,28	1,03

2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	6,72	4,16	0,06	1,53	0,06	0,91
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	387,11	300,49	6,72	51,48	20,55	7,87
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	266,17	248,71	8,82	1,14	4,87	2,63
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,16	0,16	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	163,49	122,47	4,07	28,60	5,95	2,41

## 2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2019.

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính				
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	P. An Đôn	Xã Hải Lệ
1	Đất nông nghiệp	NNP	24,40	0,01	0,25	0,41	0,07	23,67
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1,20					1,20
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1,20					1,20
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,68	0,01	0,25	0,41	0,01	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	22,53				0,06	22,47
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,40			0,40		
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,40			0,40		
2.5	<i>Đất phát triển hạ tầng cấp QG, tỉnh, huyện, xã</i>	DHT						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,05	0,02			0,02	

## 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019.

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường An Đôn	Xã Hải Lệ
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	24,663	0,008	0,250	0,410	0,065	23,930
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1,200					1,200
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	1,200					1,200
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,776	0,008	0,250	0,410	0,008	0,100
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	22,527				0,057	22,470
2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,400			0,400		

### 3.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2019

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường An Đôn	Xã Hải Lệ
1	Đất nông nghiệp	NNP						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,048	0,024			0,024	
2.1	Đất ở tại đô thị	ODT	0,048	0,024			0,024	

PHỤ LỤC II

DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 911/QĐ-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2019 của UBND tỉnh)

TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
<b>I</b>	<b>Dự án chuyển tiếp từ năm 2018</b>		<b>139,41</b>
1	Đường dây 500KV (Quảng Trạch - Đốc Sỏi) đi qua địa phận thị xã Quảng Trị	Xã Hải Lệ	0,90
2	Xây dựng kho vật chứng Chi cục THADS thị xã Quảng Trị	Xã Hải Lệ	0,24
3	Kho vật chứng và nhà tạm giữ phương tiện CA thị xã Quảng trị	Xã Hải Lệ	0,40
4	Hệ thống cấp nước khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị. Hạng mục: Công trình thu, trạm bơm nước thô và hệ thống Tuyến ống nước thô đoạn qua thị xã Quảng Trị	Xã Hải Lệ	6,00
5	Dự án Di dân khẩn cấp ra khỏi vùng ngập lụt và sạt lở bờ sông Thạch Hãn xã Hải Lệ, thị xã Q trị	Xã Hải Lệ	0,60
6	Doanh trại cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu hộ cứu nạn	Phường 2	0,90
7	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh (trụ sở BCHQS thị xã)	Xã Hải Lệ	1,5
8	Chuyển mục đích sử dụng đất để đấu giá QSD đất	Phường An Đôn	0,37
9	Cụm Công nghiệp Hải Lệ	Xã Hải Lệ	5,0
10	Cây xăng tuyến tránh QL 1	Phường 2	0,50
11	Thu hồi đất của Công ty MTV Lâm nghiệp Triệu Hải giao cho UBND thị xã quản lý	Xã Hải Lệ	120,00
12	Chuyển mục đích sử dụng đất để đấu giá QSD đất	Phường 2	1,0
13	Xây dựng khu dân cư để đấu giá QSD đất	Phường 1	0,30
14	Thu hồi đất trụ sở các cơ quan sử dụng kèm hiệu quả chuyển sang sử dụng vào thương mại, dịch vụ	Các phường 1,2,3	1,50
15	Nhà văn hóa – sinh hoạt cộng đồng làng Thạch Hãn		0,20
<b>II</b>	<b>Dự án năm 2019</b>		<b>20,47</b>
1	Đường cao tốc Cam Lộ - Túy Loan (Đoạn qua thị xã Quảng Trị)	Xã Hải Lệ	14,47

2	Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Quảng Trị	Xã Hải Lệ	0,60
3	Chuyển mục đích sử dụng đất, quy hoạch chi tiết, phân lô để đấu giá QSD đất ở đô thị (Quy hoạch chi tiết khu dân cư Lương thực huyện Triệu Hải (cũ) giai đoạn 2)	Phường 3	0,40
4	Dự án nâng cấp hệ thống đường giao thông đô thị, thị xã Quảng Trị	Phường 2 và Phường 3	0,50
5	Quy hoạch phân lô để đấu giá QSD đất (QH nhỏ lẻ)	Phường An Đôn	0,06
6	Quy hoạch phân lô để đấu giá QSD đất (QH nhỏ lẻ)	Phường 1	0,04
7	Dự án khai thác cát lòng sông của Công ty Cổ phần Thiên Phú	Xã Hải Lệ	2,90
8	Dự án khai thác cát lòng sông của Hợp tác xã VLXD và khai thác cát sỏi Như Lệ	Xã Hải Lệ	1,50